

Số: 22 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương;  
phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;


Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP và phương án phân bổ NSDP năm 2017;

Xét tờ trình số 8832/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017:**

Phê chuẩn điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách địa phương (cấp tỉnh) năm 2017, số tiền: 141.314.000.000 đồng. Trong đó:

1. Điều chỉnh giảm chi dự phòng, số tiền: 30.000.000.000 đồng;
2. Điều chỉnh giảm chi sự nghiệp y tế, số tiền: 87.433.000.000 đồng;
3. Điều chỉnh giảm Bội thu ngân sách địa phương, số tiền: 23.881.000.000 đồng. 

**Điều 2. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Nghệ An như sau:**

**1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 29.324.692.836.566 đồng**

*Trong đó:*

**1.1. Thu ngân sách Trung ương: 2.432.749.846.056 đồng**

**1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 26.891.942.990.510 đồng**

Bao gồm:

1.2.1. Thu ngân sách tỉnh 22.941.218.948.287 đồng

*Trong đó: Thu bổ sung từ NSTW 14.577.814.448.424 đồng*

1.2.2. Thu ngân sách huyện: 15.105.759.566.495 đồng

*Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 12.498.362.693.964 đồng*

1.2.3. Thu ngân sách xã: 4.067.159.940.252 đồng

*Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 2.723.832.770.560 đồng*

**2. Tổng chi ngân sách địa phương: 26.603.162.042.445 đồng**

Bao gồm:

2.1. Ngân sách tỉnh: 22.941.218.948.287 đồng

*Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới 12.498.362.693.964 đồng*

2.2. Ngân sách huyện: 15.024.541.376.716 đồng

*Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới 2.723.832.770.560 đồng*

2.3. Ngân sách xã: 3.859.597.181.966 đồng

**3. Kết dư ngân sách địa phương: 288.780.948.065 đồng**

Bao gồm:


3.1. Kết dư ngân sách tỉnh: 0 đồng

3.2. Kết dư ngân sách huyện: 81.218.189.779 đồng

3.3. Kết dư ngân sách xã: 207.562.758.286 đồng

*(Chi tiết tại các biểu số 01,02,03,04 kèm theo)*

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này. 

**Điều 4.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An, khoá XVII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./. *luu*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đề b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT *VT*

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Sơn**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

STT	NỘI DUNG	Dự toán:		Điều chỉnh giảm NS cấp tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh:	
		Tổng	Trong đó: NS cấp tỉnh		Tổng	Trong đó: NS cấp tỉnh
1	2	3	3.1	4	5=3-4	5.1=3.1-4
	<b>Tổng chi NSDP (A+B)</b>	<b>21.678.710</b>	<b>8.486.406</b>	<b>141.314</b>	<b>21.537.396</b>	<b>8.345.092</b>
A	Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao	21.166.600	7.974.296	117.433	21.049.167	7.856.863
I	Chi đầu tư phát triển	4.635.894	3.334.569	0	4.635.894	3.334.569
II	Chi thường xuyên	16.157.676	4.457.331	87.433	16.070.243	4.369.898
	<i>Trong đó:</i>					
4	Chi sự nghiệp y tế	1.786.314	435.876	87.433	1.698.881	348.443
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	0	2.890	2.890
IV	Dự phòng	370.140	179.506	30.000	340.140	149.506
B	Bội thu NSDP (Chi trả nợ gốc)	512.110	512.110	23.881	488.229	488.229

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG QUYẾT TOÁN NĂM 2017	TRONG ĐÓ CÁC CẤP NGÂN SÁCH				XÃ
			NS TW	NS ĐỊA PHƯƠNG	TỈNH	HUYỆN	
<b>A</b>	<b>QUYẾT TOÁN NSNN (KẾ CẢ TRỢ CẤP TRÙNG)</b>						
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>44.546.888.301.090</b>	<b>2.432.749.846.056</b>	<b>42.114.138.455.034</b>	<b>22.941.218.948.287</b>	<b>15.105.759.566.495</b>	<b>4.067.159.940.252</b>
1	Thu ngân sách không kể trợ cấp	14.746.878.388.142	2.432.749.846.056	12.314.128.542.086	8.363.404.499.863	2.607.396.872.531	1.343.327.169.692
2	Thu trợ cấp	29.800.009.912.948	0	29.800.009.912.948	14.577.814.448.424	12.498.362.693.964	2.723.832.770.560
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>41.825.357.506.969</b>	<b>0</b>	<b>41.825.357.506.969</b>	<b>22.941.218.948.287</b>	<b>15.024.541.376.716</b>	<b>3.859.597.181.966</b>
1	Chi NSNN (không kể trợ cấp NS cấp dưới)	24.091.316.447.264		24.091.316.447.264	8.903.489.298.420	11.535.578.420.605	3.652.248.728.239
2	Trợ cấp cho ngân sách cấp dưới	15.222.195.464.524		15.222.195.464.524	12.498.362.693.964	2.723.832.770.560	
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	2.511.845.595.181		2.511.845.595.181	1.539.366.955.903	765.130.185.551	207.348.453.727
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách địa phương</b>	<b>288.780.948.065</b>	<b>0</b>	<b>288.780.948.065</b>	<b>0</b>	<b>81.218.189.779</b>	<b>207.562.758.286</b>
<b>B</b>	<b>QUYẾT TOÁN NSNN (KHÔNG KẾ TRỢ CẤP TRÙNG)</b>						
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>29.324.692.836.566</b>	<b>2.432.749.846.056</b>	<b>26.891.942.990.510</b>	<b>22.941.218.948.287</b>	<b>2.607.396.872.531</b>	<b>1.343.327.169.692</b>
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>26.603.162.042.445</b>		<b>26.603.162.042.445</b>	<b>10.442.856.254.323</b>	<b>12.300.708.606.156</b>	<b>3.859.597.181.966</b>
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách địa phương</b>	<b>288.780.948.065</b>		<b>288.780.948.065</b>	<b>0</b>	<b>81.218.189.779</b>	<b>207.562.758.286</b>

2

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	5
	<b>Tổng thu NSNN (A-H)</b>	<b>11.590.000</b>	<b>44.546.888</b>	<b>2.432.750</b>	<b>22.941.219</b>	<b>15.105.759</b>	<b>4.067.160</b>	
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối HĐND tỉnh giao (I+II)</b>	<b>11.590.000</b>	<b>12.634.073</b>	<b>2.422.400</b>	<b>7.576.699</b>	<b>1.780.099</b>	<b>854.875</b>	<b>109,0%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>10.630.000</b>	<b>11.097.183</b>	<b>885.510</b>	<b>7.576.699</b>	<b>1.780.099</b>	<b>854.875</b>	<b>104,4%</b>
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>8.630.000</i>	<i>8.326.022</i>	<i>885.510</i>	<i>5.951.298</i>	<i>1.179.082</i>	<i>310.132</i>	<i>96,5%</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	868.900	804.062	2	804.060			92,5%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	129.300	126.329	3	124.853	72	1.401	97,7%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	289.300	314.462		314.462			108,7%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài QĐ	4.729.400	4.089.634	2.681	3.428.077	566.519	92.357	86,5%
5	Lệ phí trước bạ	730.000	587.256		122.173	440.059	25.024	80,4%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	271		254		17	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	37.561			6.761	30.800	144,5%
8	Thuế thu nhập cá nhân	340.000	428.719		271.542	96.377	60.800	126,1%
9	Thuế bảo vệ môi trường	745.000	986.241	619.285	366.956			132,4%
10	Thu phí, lệ phí	210.000	239.543	60.564	109.104	39.787	30.088	114,1%
11	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	2.771.161		1.625.401	601.017	544.743	138,6%
12	Tiền thuê đất	200.000	315.561		313.760	1.801		157,8%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	67.000	77.795	34.595	32.860	8.272	2.068	116,1%
14	Tiền thuê tài sản nhà nước	0	35		33		2	
15	Thu khác ngân sách	215.100	232.504	168.380	44.607	19.434	83	108,1%
16	Thu ngân sách xã	60.000	67.492				67.492	112,5%
17	Thu xổ số kiến thiết	20.000	18.557		18.557			92,8%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động thuế XNK</b>	<b>960.000</b>	<b>1.536.890</b>	<b>1.536.890</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>160,1%</b>
<b>B</b>	<b>Các khoản không cân đối, các khoản ghi thu, ghi chi quản lý qua NSNN</b>	<b>0</b>	<b>327.011</b>	<b>10.350</b>	<b>76.104</b>	<b>36.318</b>	<b>204.239</b>	
1	Các khoản phí và lệ phí khác		15.240			601	14.639	
2	Thu hồi các khoản chi năm trước		95.368	10.350	75.185	8.016	1.817	
3	Thu huy động đóng góp XD CSHT		157.827			10.703	147.124	
4	Thu huy động đóng góp khác		30.956		919	16.998	13.039	
5	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất		27.620				27.620	
<b>C</b>	<b>Thu kết dư NS năm trước</b>		<b>306.564</b>		<b>641</b>	<b>121.297</b>	<b>184.626</b>	
<b>D</b>	<b>Thu chuyển nguồn năm trước</b>		<b>1.442.411</b>		<b>677.367</b>	<b>665.457</b>	<b>99.587</b>	
<b>E</b>	<b>Thu bổ sung từ NS cấp trên</b>		<b>29.800.010</b>		<b>14.577.814</b>	<b>12.498.363</b>	<b>2.723.833</b>	
<b>G</b>	<b>Thu vay đầu tư phát triển và trả nợ gốc vay (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản,...)</b>		<b>1.689</b>			<b>1.689</b>		
<b>H</b>	<b>Thu NS cấp dưới nộp lên trả nợ (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản,...)</b>		<b>35.130</b>		<b>32.594</b>	<b>2.536</b>		

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	Trong đó, các cấp NS			So sánh % (QT/DT)
				Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	5
	<b>Tổng chi NSĐP (A+B+C+D+E)</b>	<b>21.537.396</b>	<b>41.825.358</b>	<b>22.941.219</b>	<b>15.024.541</b>	<b>3.859.597</b>	<b>113%</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao</b>	<b>21.049.167</b>	<b>23.767.958</b>	<b>8.615.260</b>	<b>11.502.985</b>	<b>3.649.713</b>	<b>113%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.635.894</b>	<b>7.558.470</b>	<b>5.106.960</b>	<b>1.552.878</b>	<b>898.632</b>	<b>163%</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>	<b>4.619.228</b>	<b>7.542.934</b>	<b>5.091.424</b>	<b>1.552.878</b>	<b>898.632</b>	<b>163%</b>
1.1	Chi quốc phòng		17.313	10.808	6.506	0	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		31.630	27.329	4.301	0	
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.137.841	549.274	358.918	229.648	
1.4	Chi khoa học và công nghệ		11.482	11.482	0	0	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		322.741	268.512	29.148	25.081	
1.6	Chi văn hóa thông tin		271.361	141.196	56.072	74.092	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		27.357	12.440	5.499	9.418	
1.8	Chi thể dục thể thao		63.658	26.905	16.146	20.608	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		60.748	48.673	6.351	5.724	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		5.059.192	3.760.060	900.820	398.313	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		481.648	214.050	152.472	115.126	
1.12	Chi đảm bảo xã hội		50.902	20.177	15.602	15.123	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		7.060	517	1.045	5.498	
<b>2</b>	<b>Chi trả lãi, phí tiền vay</b>	<b>16.666</b>	<b>15.536</b>	<b>15.536</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>93%</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>16.070.243</b>	<b>16.206.598</b>	<b>3.505.410</b>	<b>9.950.107</b>	<b>2.751.081</b>	<b>101%</b>
1	Chi quốc phòng, Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	339.768	520.211	312.864	114.414	92.933	153%
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.092.357	6.834.916	616.838	6.205.237	12.841	96%
3	Chi khoa học và công nghệ	41.436	36.167	36.167	0	0	87%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.698.881	1.658.326	456.279	1.199.898	2.149	98%
5	Chi văn hóa thông tin, chi thể dục thể thao	235.257	239.566	109.078	89.606	40.882	102%
6	Chi phát thanh, truyền hình	33.323	37.650	37.650			113%
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.527.268	1.413.042	958.019	336.715	118.307	93%
8	Chi sự nghiệp môi trường	159.784	132.118	64.131	50.167	17.819	83%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.358.434	3.901.800	805.412	807.694	2.288.694	116%
10	Chi đảm bảo xã hội	994.305	1.245.117	92.141	1.012.788	140.188	125%
11	Chi ngành, lĩnh vực khác	153.431	187.686	16.830	133.587	37.269	122%
12	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	232.642					
13	Nguồn cái cách tiền lương theo quy định	203.357					
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.890</b>	<b>2.890</b>	<b>2.890</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>340.140</b>					
<b>B</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>		<b>2.511.846</b>	<b>1.539.367</b>	<b>765.130</b>	<b>207.348</b>	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	Trong đó, các cấp NS			So sánh % (QT/DT)
				Tỉnh	Huyện	Xã	
<b>C</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>		<b>15.222.195</b>	<b>12.498.363</b>	<b>2.723.833</b>	<b>0</b>	
1	Bổ sung cân đối		11.834.739	9.946.081	1.888.657	0	
2	Bổ sung có mục tiêu		3.387.457	2.552.281	835.175	0	
	- Bằng nguồn vốn trong nước		3.387.457	2.552.281	835.175	0	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước		0	0	0	0	
<b>D</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>35.129</b>	<b>0</b>	<b>32.594</b>	<b>2.536</b>	
<b>E</b>	<b>Bội thu NSDP (Chi trả nợ gốc)</b>	<b>488.229</b>	<b>288.229</b>	<b>288.229</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

*Handwritten mark*

